

Další konverzace na

Các câu hỏi thoại khác cũng có thể tìm ở:

<http://nonbabylon.revolucni.com>

arabština, angličtina, běloruština, čeština, čínština, Esperanto, francouzština, hebrejština, hindi, chorvatština, indonéština, italština, latina, lingala, lotyština, lužické srbština, maďarština, němčina, nizozemština, norština, perština, polština, portugalština, ruština, řečtina, slovenština, slovinština, španělština, švédština, turečtina, vietnamština

Jazyková škola - : Mgr. Dana Čepková Revoluční 8 Praha 1

Vyučujeme 32 jazyků od angličtiny po vietnamštinu

Vietnamská část - Phần tiếng Việt: Trương Thị Phương Mai

© Jiří Čepek 1999 – 2005

NEPRODEJNÉ – pouze pro nekomerční užití

KHÔNG BÁN – chỉ dùng cho những mục đích không kinh doanh



ČESKO - VIETNAMSKÁ KONVERZACE HỘI THOẠI VIỆT - TIỆP



JAZYKOVÁ ŠKOLA - TRƯỜNG NGOẠI NGỮ

**DANA ČEPKOVÁ
REVOLUČNÍ 8 PRAHA 1**

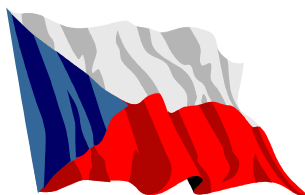
WWW.REVOLUCNI.COM

Dobry den. Jmenuji se A jsem z České Republiky.	Chào ông/bà. Tôi là Tôi là người Tiệp.
Mluvíte česky ? (francouzsky, anglicky, německy, španělsky, italsky, portugalsky, švédsky, norský, čínský ...)	Ông/ Bà có nói tiếng Séc không? (Pháp, Anh, Đức, Tây Ban Nha, Ý, Bồ Đào Nha, Thụy Điển, NaUy, Trung Quốc ...)
Nerozumím Vám, nemluvíím česky , francouzsky, anglicky,....	Tôi không hiểu, tôi không nói tiếng Việt , Pháp, Anh,....
Můžete to zopakovat, prosím.	Ông/Bà làm ơn nhắc lại.
Můžete mluvit pomaleji?	Ông/Bà làm ơn nói chậm hơn được không?
Hláskujte prosím.	Ông/Bà hãy đọc từng chữ.
Rozumím dobře.	Tôi hiểu
Dobré ráno / Dobry den / Dobry večer	Xin chào
Ahoj	Xin chào
Vítáme Vás!	Xin kính chào quý vị
Těší mě.	Rất hân hạnh.
Těší mě, že Vás poznávám	Rất hân hạnh được gặp Ông/Bà
To je můj přítel - má přítelkyně ...	Đây là bạn tôi ...
Dovolte, abych Vám představil paní / pana ...	Xin phép được giới thiệu bà/ông ...
Jak se máte? / Velmi dobře, děkuji.	Ông/Bà có khỏe không? / Cảm ơn, tôi khỏe.
Na shledanou / Dobrou noc / Ahoj	Xin tạm biệt / Chúc ngủ ngon / Xin chào
Šťastnou cestu	Chúc lên đường may mắn
ano / ne	có / không
dobře / souhlasím	được / đồng ý
jistě / samozřejmě	chắc chắn / tất nhiên
nesouhlasím	Tôi không đồng ý
bohužel ne	đáng tiếc là không
Prosím (o něco)	Cho tôi xin (cái gì)
Prosím (v poděkování nebo v odpovědi na žádost)	Xin mời
Děkuji! / Mockrát děkuji pane (paní).	Cảm ơn! / Cảm ơn ông (bà) nhiều.
Ne, děkuji.	Không, cảm ơn.
Není zač.	Không có gì.
Promiňte! / Omluvte mě.	Xin tha lỗi! / Xin lỗi.
Chtěl bych	Tôi muốn
Dovolte	Xin cho phép

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam



ČESKÁ REPUBLIKA



Váš pas prosím.	Xin trình hộ chiếu.
jméno / příjmení	tên / họ
stav / svobodný(á) / ženatý (vdaná) / rozvedený-á	trạng thái gia đình / chưa vợ (chồng) / có vợ (có chồng) / ly dị
trvalé bydliště	nơi cư trú lâu dài
povolání	ngề nghiệp
státní příslušnost	quốc tịch
podpis	chữ ký
země / stát / hranice / ostrov	nước / quốc gia / biên giới / đảo
Nápisy	Biển hiệu
Nebezpečí	Nguy hiểm
Pozor	Chú ý
Pozor zlý pes	Đề phòng chó dữ
Zákaz	Cấm
Vchod / Východ	Lối vào / Lối ra
Nouzový východ	Lối thoát trong trường hợp khẩn cấp
Vstup volný	Lối vào tự do
Vstup zakázán	Cấm vào
Táhnout / Tlačit	Kéo ra / Đẩy vào
vpravo / vlevo	phải / trái
Otevřeno / Zavřeno	Mở cửa / Đóng cửa
Volno / Obsazeno	Trống / Không trống
WC / toalety	WC / nhà vệ sinh
dámy / ženy	phụ nữ
páni / muži	nam giới
Telefon	Điện thoại
Pokladna	Quầy trả tiền
Policie	Cảnh sát
kuřáci / nekuřáci	những người hút thuốc / những người không hút thuốc
Kouření zakázáno	Cấm hút thuốc
Informace / informační kancelář	Thông báo / phòng thông báo
Turistická / Cestovní kancelář	Du lịch / phòng du lịch
Banka / Směnárna / Pošta	Ngân hàng /
Muzeum / Divadlo / Kino	Bảo tàng / Nhà hát / Rạp phim

Čas	Thời gian
minuta / hodina / den	phút / giờ / ngày
týden / měsíc / rok	tuần / tháng / năm
pondělí / úterý / středa	thứ hai / thứ ba / thứ tư
čtvrtek / pátek / sobota / neděle	thứ năm / thứ sáu / thứ bảy / chủ nhật
včera / dnes / zítra	hôm qua / hôm nay / ngày mai
ráno / dopoledne	sáng sớm / buổi sáng
poledne / odpoledne	buổi trưa / buổi chiều
večer / noc	buổi tối / buổi đêm
leden / únor / březen	tháng một / tháng hai / tháng ba
duben / květen / červen	tháng tư / tháng năm / tháng sáu
červenec / srpen / září	tháng bảy / tháng tám / tháng chín
říjen / listopad / prosinec	tháng mười / tháng mười một / tháng mười hai
Kolik je hodin?	Mấy giờ rồi?
Číslovky	Số
0 nula / 1 jeden, jedna, jedno	0 số không / 1 một
2 dvě / 3 tři / 4 čtyři	2 hai / 3 ba / 4 bốn
5 pět / 6 šest / 7 sedm	5 năm / 6 sáu / 7 bảy
8 osm / 9 devět / 10 deset	8 tám / 9 chín / 10 mười
11 jedenáct / 12 dvanáct	11 mười một / 12 mười hai
13 třináct / 14 čtrnáct	13 mười ba / 14 mười bốn
15 patnáct / 16 šestnáct	15 mười lăm ,,,
17 sedmnáct / 18 osmnáct	
19 devatenáct	
20 dvacet / 21 dvacet jedna	20 hai mươi / 21 hai mốt
30 třicet / 40 čtyřicet	30 ba mươi / 40 bốn mươi
50 padesát / 60 šedesát	50 năm mươi / 60 sáu mươi
70 sedmdesát / 80 osmdesát	70 bảy mươi / 80 tám mươi
90 devadesát	90 chín mươi
100 jedno sto (sto) / 101 sto jedna	100 một trăm
200 dvě stě / 300 tři sta ...	200 hai trăm / 300 ba trăm ...
1000 tisíc / 2000 dva tisíce	1000 một nghìn / 2000 hai nghìn
3000 tři tisíce ...	3000 ba nghìn ...

Výslovnost ve vietnamštině

kde / kam	ở đâu / tới đâu
zde / tam	ở đây / ở đó
kdo / co	ai / cái gì
který / jak	cái nào / như thế nào
kolik / kdy	bao nhiêu / khi nào
nikdy / někdy	không bao giờ / đôi khi
já / ty / on - ona - ono	Tôi / ông (bà) ông ấy – bà ấy - nó
my / vy / oni	Chúng tôi / các ông / họ
já jsem / ty jsi / on (ona - ono) je	tôi là / ông (bà) là / ông ấy (bà ấy - nó) là
my jsme / vy jste / oni jsou	chúng tôi là / các ông bà là / họ là
já mám / ty máš / on (ona) má	tôi có / ông (bà) có / ông ấy (bà ấy) có
my máme / vy máte / oni mají	chúng tôi có / các ông bà có / họ có
Barva	màu
černá / bílá	đen / trắng
modrá / červená	xanh / đỏ
žlutá / zelená	vàng / xanh lá cây
Líbíte se mi.	Tôi mến bạn.
Miluji Vás	Tôi yêu bạn
pes / kočka	chó / mèo
Pes štěká haf haf	Chó sủa gâu gâu
Kočka mňouká mňau mňau	Mèo kêu meo meo
<u>Jazykolam</u>	<u>Vần mẹo</u>
Strč prst sktž krk. Naolejuje-li Julie koleje, či nenaolejuje-li Julie koleje.	Nồi đồng nấu ốc, nồi đất nấu ếch
<u>Dětská říkanka</u>	<u>Vần</u>
Had leze z díry, vystrkuje kníry. Bába se ho lekla, na kolena klekla. Nic se bábo nelekej, na kolena neklekej.	Nu na nu nống Đánh trống phất cờ Mở cuộc thi đua Thi chân sạch sẽ Chân ai đẹp để Gót đỏ hồng hào Không bắn tí nào Được vào đánh trống

Cestování	Đi lại
letadlo / vlak / autobus	Máy bay / tàu hỏa / xe buýt
auto / motocykl / kolo	xe hơi (xe noc) / xe máy / xe đạp
loď / pěšky	tàu thủy (thuyền) / đi bộ
metro / tramvaj	tàu điện ngầm / tàu điện
Kde je ..., prosím.	... ở đâu ạ.
Jak se dostanu na ...prosím?	Đi đến ... thế nào ạ ?
Jak daleko je do ...	Đi đến ... bao xa
Kde je nádraží / autobusové nádraží / letiště.	Ga tàu hỏa / ga xe buýt / sân bay ở đâu.
Pokladna	Quầy trả tiền
Jízdní řád	Bảng giờ tàu / xe
Odjezdy / Odlety	Các chuyến đi
Příjezdy / Přílety	Các chuyến tới
letenka / jízdenka	Vé máy bay / vé
sleva pro mladé (studenty)	Giảm giá cho thanh thiếu niên (sinh viên)
Nástupiště / kolej	Bến lên / đường ray
Úschovna zavazadel	Nơi giữ hành lý
výdej zavazadel	Nơi phát hành lý
Prosím jízdenku (letenku) do ...	Một vé đi ...
Kdy odjíždí vlak (autobus, letadlo) do ...	Bao giờ tàu (xe, máy bay) đi ... khởi hành
Letadlo - vlak má zpoždění.	Máy bay – tàu hỏa bị trễ.
Kdy přijedeme do ...?	Bao giờ chúng ta tới ...?
Kolik stojí jízdenka do ...	Vé đi ... giá bao nhiêu
1.(první) / 2.(druhá) třída	hạng 1. (nhất) / 2. (hai)
příplatek / místenka	lệ phí trả thêm / vé chỗ
vlak jezdí od / do	tàu hỏa chạy từ / đến
lehátkový / lůžkový vagón	toa giường nằm
Kde je benzinová pumpa?	Trạm xăng ở đâu?
benzín, nafta - plnou nádrž	xăng, dầu – đầy bình
Auto má poruchu. Kde je autoservis, prosím Vás?	Ôtô bị hỏng. Nơi sửa xe ở đâu ạ?
Taxi	Taxi
Chtěl bych si půjčit auto na 1 den (týden)	Tôi muốn mượn xe ô tô 1 ngày (tuần)
Město / vesnice / ulice náměstí	Thành phố / làng / phố / quảng trường
kaple / kostel / chrám	điện nhỏ / nhà thờ / nhà thờ lớn
mešita / svatyně	nhà thờ hồi giáo / điện thờ
Hrad / zámek	Thành / cung điện

Ubytování	Chỗ ở
hotel / penzion / kemp	Khách sạn / nhà khách / nơi cắm trại
Ubytovna	Nhà ngủ tập thể
Recepce	Nơi tiếp nhận
Kolik stojí pokoj na noc? Kolik stojí pokoj na 2 noci?	Một phòng giá bao nhiêu tiền một đêm? Một phòng giá bao nhiêu tiền hai đêm?
Máte jednolůžkový (dvoulůžkový) pokoj?	Ở đây có phòng một (hai) giường không?
Připravte mi účet.	Xin lập hóa đơn cho tôi.
Ubytování se snídaní	Chỗ ngủ kèm ăn sáng
Plná penze / polopenze	Ăn ngủ ba bữa / bữa sáng và bữa tối
Kde je pošta / banka směnárna.	Bưu điện / ngân hàng nơi đổi tiền ở đâu.
dopis / pohlednice / balík	thư / bưu ảnh / bưu kiện
poštovní známka	tem thư
Chtěl bych poslat podlednici do ...	Tôi muốn gửi bưu ảnh đi ...
Adresa	Địa chỉ
Mohu u Vás vyměnit české koruny (eura / am. dolary)?	Tôi có thể đổi tiền cuaron Tiệp (euro / đôla Mỹ) ở đây không?
Mohu platit platební kartou?	Tôi có thể trả bằng thẻ tín dụng được không?
Internetová kavárna	Cà phê Internet
Mohl bych poslat e-mail?	Tôi có thể gửi thư điện tử được không?
Restaurace / hospoda / kavárna	Nhà hàng / quán ăn / quán cà phê
Pojďme na kávu.	Đi uống cà phê đi.
Kávu, prosím.	Cho tôi xin một tách cà phê
Mám hlad. (žízeň)	Tôi đói. / Tôi khát
Mám hlad jako vlk a žízeň jako trám.	Tôi đói thất cả ruột và khát cháy cả họng.
Chtěli bychom obědvat (večeřet, snídat)	Chúng tôi muốn ăn trưa (ăn tối, ăn sáng)
Jídelní lístek.	Thực đơn.
Předkrmy / polévky / hlavní jídla přílohy / zákusky / zmrzlina	Món khai vị / xúp / món ăn chính / món phụ ăn kèm / bánh ngọt / kem
minerální voda / pivo / víno	Nước khoáng / bia / rượu vang / cà phê / trà
káva / čaj.	
pitná voda	Nước uống
Dobrou chuť.	Chúc ngon miệng.
Na zdraví!	Chúc sức khỏe!
Pane vrchní, platím!	Anh bồi ơi, tôi trả tiền!

Obchod / Obchodní dům	Cửa hàng / Cửa hàng bách hóa
potraviný	Thực phẩm
Pekařství	Hiệu bánh
ovoce / zelenina	hoa quả / rau
Řeznictví	Cửa hàng thịt
Cukrárna	Hiệu bánh kẹo
trh - tržiště	chợ
Kolik to stojí?	Cái này giá bao nhiêu?
Kolik stojí kilo ... ?	Bao nhiêu một kilô ... ?
To je příliš drahé. / To je levné	Đắt quá. / Thê thì rẻ
Chtěl bych koupit ..	Tôi muốn mua ...
sleva	giảm giá
Jídlo	Thức ăn
maso (vepřové - hovězí - drůbeží - skopové)	thịt (lợn – bò – gia cầm - cừu)
Ryby	Cá
mléko / sýry / máslo / vejce	sữa / pho mát / bơ / trứng
chléb / pečivo	Bánh mì đen / bánh mì
jablko / hruška / broskev	Táo / lê / đào
víno / pomeranč / banány	nho / cam / chuối
brambory / rýže	khoai tây / gạo
Nemocnice	Bệnh viện
Lékař	Bác sĩ
Lékárna	Hiệu thuốc
Jsem nemocný	Tôi bị ốm
Mám vysokou horečku.	Tôi bị sốt cao.
Zlomil jsem si ruku / nohu.	Tôi bị gãy tay / chân.
Bolí mě hlava	Tôi bị đau đầu
Svlékněte se	Hãy cởi đồ ra